

Từ tiếp nhận đến sáng tạo:

Sứ mệnh mới của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong hội nhập quốc tế

TS. Đào Ngọc Bái

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh



Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) Việt Nam đang đứng trước yêu cầu chuyển từ tiếp nhận tri thức sang sáng tạo lý luận và đóng góp học thuyết mang bản sắc quốc gia. Trên cơ sở đánh giá thực trạng tiếp nhận tri thức quốc tế, bài viết phân tích sứ mệnh chiến lược của KHXH&NV Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm từng bước hình thành học thuyết Việt Nam, góp phần nâng cao năng lực tự chủ tri thức và vị thế học thuật quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh tri thức toàn cầu.



Thành tựu và hạn chế trong tiếp nhận tri thức quốc tế của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam

Thành tựu chủ yếu



Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 7. Ảnh: QT.

Sau bốn thập niên đổi mới, hội nhập quốc tế đã tạo bước chuyển quan trọng đối với KHXH&NV Việt Nam. Nổi bật là sự mở rộng không gian tri thức và đa dạng hóa hệ hình lý thuyết. Từ chỗ chủ yếu vận hành trong những khuôn khổ lý luận truyền thống, KHXH&NV Việt Nam từng bước tiếp cận và sử dụng ngày càng phổ biến các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu hiện đại của thế giới. Nhiều hướng tiếp cận mới trong khoa học xã hội như: khoa học chính sách, nghiên cứu giới, phân tích diễn ngôn, xã hội học tri thức, văn hóa học

đương đại, v.v. đã được đưa vào giảng dạy, nghiên cứu và bước đầu tạo ra những chuyển biến tích cực về chất lượng học thuật.

Một thành tựu quan trọng khác là sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu theo hướng tiệm cận chuẩn mực quốc tế. Các phương pháp định lượng hiện đại, nghiên cứu thực nghiệm, khảo sát xã hội học quy mô lớn, nghiên cứu trường hợp, so sánh quốc tế, cũng như các phương pháp định tính chuyên sâu ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Cùng với đó, việc ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn và phân tích mạng lưới xã hội đã mở ra những cách tiếp cận mới trong các nghiên cứu về truyền thông, văn hóa số, dư luận xã hội và quản trị công.

Trên phương diện tổ chức khoa học và hội nhập học thuật, Việt Nam đã từng bước tham gia vào các mạng lưới nghiên cứu khu vực và quốc tế, mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài, triển khai nhiều đề tài, dự án nghiên cứu song phương và đa phương. Hoạt động công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV có xu hướng gia tăng, đặc biệt trong các ngành như kinh tế học, giáo dục, nghiên cứu phát triển, quan hệ quốc tế. Một số cơ sở đào tạo và nghiên cứu đã từng bước hình thành các nhóm nghiên cứu tiệm cận chuẩn mực quốc tế, góp phần nâng cao vị thế học thuật của Việt Nam trên một số diễn đàn chuyên ngành.

Những hạn chế và thách thức mang tính cấu trúc trong tiếp nhận tri thức

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình tiếp nhận tri thức quốc tế của KHXH&NV Việt Nam vẫn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cấu trúc, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sáng tạo lý luận và khả năng hình thành học thuyết độc lập.

Trước hết, nguy cơ “lệ thuộc tri thức” vẫn còn khá rõ nét. Không ít công trình nghiên cứu hiện nay vẫn chủ yếu dừng lại ở việc vận dụng, minh họa hoặc diễn giải lại các lý thuyết ngoại sinh, trong khi khâu kiểm chứng, điều chỉnh và tái cấu trúc lý thuyết trên nền tảng thực tiễn Việt Nam còn yếu. Tình trạng “giàu trích dẫn, nghèo phát hiện mới”, “nặng diễn giải, nhẹ sáng tạo” vẫn tồn tại ở một bộ phận không nhỏ các nghiên cứu KHXH&NV. Điều này làm hạn chế khả năng hình thành những khung lý thuyết có sức khái quát cao, bắt nguồn từ chính thực tiễn đổi mới và phát triển của đất nước.

Thứ hai, rào cản về ngôn ngữ học thuật và năng lực đối thoại quốc tế vẫn là một điểm nghẽn lớn. Phần lớn các công trình nghiên cứu chuyên sâu về lý luận và các vấn đề nền tảng của Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu được công bố bằng tiếng Việt, dẫn đến hạn chế đáng kể khả năng lan tỏa tri thức ra bên ngoài. Trong khi đó, đội ngũ biên tập, dịch thuật học thuật chuyên nghiệp, lực lượng trung gian quan trọng để “xuất khẩu tri thức”, vẫn còn rất mỏng và thiếu tính hệ thống.

Thứ ba, cơ chế quản lý và đánh giá khoa học hiện hành chưa thật sự tạo động lực cho nghiên cứu lý luận dài hạn. Việc đánh giá cán bộ khoa học vẫn còn thiên về tiêu chí định lượng ngắn hạn (số bài báo, số đề tài, tiến độ nghiệm thu), trong khi các công trình nghiên cứu lý luận nền tảng, vốn đòi hỏi thời gian tích lũy dài, rủi ro học thuật cao, lại chưa có không gian và cơ chế khuyến khích đủ mạnh. Điều này làm cho không ít nhà khoa học có xu hướng ưu tiên các hướng nghiên cứu “an toàn”, ngắn hạn, thay vì theo đuổi những vấn đề lý luận lớn có ý nghĩa chiến lược.

Cuối cùng, sự thiếu vắng các trung tâm nghiên cứu lý luận mạnh mang tầm quốc gia cũng là một hạn chế đáng chú ý. Hiện nay, nhiều nghiên cứu KHXH&NV vẫn mang tính phân tán, manh mún theo cơ sở đào tạo hoặc nhóm cá nhân, chưa hình thành được các “đầu tàu học thuật” đủ sức dẫn dắt những chương trình lý luận lớn, có ảnh hưởng lâu dài trong nước và quốc tế.

Sứ mệnh chiến lược: Từ bản địa hóa tri thức đến hình thành học thuyết Việt Nam

Sự phát triển của khoa học xã hội đương đại cho thấy, không một nền khoa học nào có thể đạt tới trình

độ tự chủ và đóng góp quốc tế nếu chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận và vận dụng các lý thuyết ngoại sinh. Trong bối cảnh đó, sứ mệnh chiến lược của KHXH&NV Việt Nam không chỉ là hội nhập để “theo kịp”, mà phải tiến tới chủ động sáng tạo tri thức và đóng góp học thuyết trên nền tảng thực tiễn phát triển đặc thù của đất nước. Sứ mệnh này được triển khai theo hai cấp độ liên thông, gồm bản địa hóa tri thức và hình thành học thuyết Việt Nam.

Bản địa hóa tri thức - điều kiện tiên quyết của tự chủ lý luận

Bản địa hóa tri thức không phải là sự “Việt hóa” giản đơn các khái niệm hay việc minh họa lý thuyết bằng các ví dụ trong nước, mà là một quá trình chuyển hóa sáng tạo, trong đó các lý thuyết và mô hình ngoại sinh được kiểm chứng, điều chỉnh và tái cấu trúc trên nền tảng bối cảnh lịch sử, văn hóa, chính trị - xã hội cụ thể của Việt Nam. Thông qua quá trình này, tri thức ngoại sinh không còn tồn tại như những “khuôn mẫu áp đặt”, mà trở thành công cụ phân tích thực sự hữu hiệu đối với các vấn đề bản địa, đồng thời cũng được làm giàu thêm về nội hàm lý luận.

Thực tiễn nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy, nhiều lý thuyết chỉ thực sự phát huy giá trị khi được đặt trong bối cảnh đặc thù của một quốc gia đang phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, khi vận dụng lý thuyết “vốn xã hội” (social capital) vào nghiên cứu cộng đồng nông thôn Việt Nam, nếu không tính đến vai trò chi phối của thiết chế làng xã truyền thống, quan hệ thân tộc - địa vực, cũng như mối quan hệ đan xen giữa quyền lực nhà nước và các mạng lưới xã hội phi chính thức, thì khó có thể lý giải đầy đủ động lực vận hành của đời sống xã hội nông thôn hiện nay. Tương tự, các lý thuyết về quản trị công, xã hội dân sự, hay phát triển bền vững cũng chỉ thực sự có ý nghĩa khi được đặt trong tổng thể mô hình phát triển đặc thù của Việt Nam.

Về phương diện chiến lược, bản địa hóa tri thức chính là nấc thang trung gian để KHXH&NV Việt Nam từng bước vượt qua tình trạng lệ thuộc tri thức, tiến tới hình thành năng lực giải thích độc lập đối với các vấn đề phát triển của đất nước. Đây cũng là quá trình tích lũy học thuật cần thiết để chuyển sang trình độ cao hơn của sáng tạo lý luận. Trung Quốc đã rất thành công ở điều này, không chỉ thông qua việc Trung Quốc hóa Chủ nghĩa Mác, mà còn ở chỗ bản địa hóa rất nhiều lý thuyết kinh tế phương Tây, lý thuyết quản trị quốc gia, lý thuyết y học cổ truyền Trung Quốc (Đông Y), v.v. Đó là những bài học đáng để chúng ta tham khảo.

Hình thành học thuyết Việt Nam - đỉnh cao của sáng tạo tri thức trong hội nhập quốc tế

Trên cơ sở bản địa hóa tri thức một cách hệ thống và có chiều sâu, sứ mệnh cao nhất của KH&NV Việt Nam là hình thành học thuyết Việt Nam. Học thuyết Việt Nam không chỉ là sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn hay tập hợp các kết quả nghiên cứu đơn lẻ, mà phải là một hệ thống lý luận khoa học tương đối hoàn chỉnh, bao gồm hệ giả định lý thuyết, hệ phạm trù - khái niệm, phương pháp tiếp cận và các luận đề cốt lõi có khả năng khái quát hóa cao. Quan trọng hơn, học thuyết đó không chỉ có giá trị trong phạm vi Việt Nam, mà còn có giá trị tham khảo đối với cộng đồng học thuật quốc tế.

Về nền tảng tư tưởng - lý luận, việc hình thành học thuyết Việt Nam phải được đặt trên cơ sở kiên định và vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của khoa học xã hội hiện đại. Chính sự kết hợp giữa nền tảng tư tưởng cách mạng với thực tiễn đổi mới sinh động của đất nước là nguồn “tư liệu sống” đặc biệt quan trọng để KH&NV Việt Nam tạo ra những tri thức mới có sức sống lâu dài.

Trong thực tiễn phát triển, Việt Nam đang tích lũy nhiều kinh nghiệm và mô hình phát triển có giá trị lý luận, có thể trở thành nền tảng cho các học thuyết mới, như lý luận về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện một Đảng cầm quyền; lý luận về kết hợp tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; hay lý luận về sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Nếu được nghiên cứu, khái quát và hệ thống hóa một cách bài bản, những nội dung này hoàn toàn có thể trở thành các đóng góp học thuật có giá trị không chỉ đối với Việt Nam, mà còn đối với các quốc gia đang phát triển có điều kiện tương đồng. Có thể học hỏi kinh nghiệm của Trung Quốc ở điều này khi họ xây dựng lý luận về hiện đại hóa kiểu Trung Quốc, lý luận về dân chủ nhân dân toàn quá trình để khẳng định sự ưu việt của mô hình dân chủ phương Đông bên cạnh mô hình dân chủ phương Tây, vốn tồn tại không ít hạn chế; lý luận về nhà nước pháp trị Trung Quốc bên cạnh lý luận về nhà nước pháp quyền của phương Tây, qua đó để khẳng định lý luận của Trung Quốc nói riêng và văn minh phương Đông nói chung không kém gì văn minh phương Tây.

Từ “tiêu thụ tri thức” đến “sản xuất và xuất khẩu học thuyết” - sự chuyển đổi mang tính căn bản về tư duy khoa học

Việc chuyển từ bản địa hóa tri thức sang hình thành học thuyết Việt Nam đòi hỏi một sự chuyển đổi căn bản trong tư duy khoa học, từ tư duy “tiêu thụ tri thức” sang tư duy “sản xuất tri thức và xuất khẩu học thuyết”. Đây không chỉ là sự thay đổi về kỹ thuật nghiên cứu, mà là sự thay đổi về tầm nhìn, bản lĩnh học thuật và trách nhiệm xã hội của đội ngũ trí thức KH&NV.

Trong bối cảnh cạnh tranh tri thức toàn cầu ngày càng gay gắt, quốc gia nào không làm chủ được năng lực sáng tạo lý luận thì quốc gia đó sẽ luôn ở vị thế bị dẫn dắt về tư tưởng, mô hình và cách tiếp cận phát triển. Do đó, việc hình thành học thuyết Việt Nam không chỉ là yêu cầu nội tại của KH&NV, mà còn là một vấn đề mang ý nghĩa chiến lược đối với đảm bảo độc lập, tự chủ về tư tưởng và con đường phát triển của đất nước trong dài hạn.

Các chiến lược trọng tâm nhằm hiện thực hóa sứ mệnh hình thành học thuyết Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Để KH&NV Việt Nam thực hiện thành công sứ mệnh chuyển từ “tiếp nhận tri thức” sang “sản xuất và đóng góp học thuyết”, cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ, mang tính chiến lược và được đảm bảo bằng các cơ chế chính sách đủ mạnh ở tầm quốc gia. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất ba chiến lược trọng tâm sau:

Đổi mới căn bản cơ chế đầu tư và đánh giá khoa học theo hướng ưu tiên nghiên cứu lý luận nền tảng dài hạn: Cần từng bước đổi mới cơ chế đầu tư khoa học theo hướng ưu tiên nghiên cứu lý luận nền tảng dài hạn, gắn với các vấn đề chiến lược của phát triển đất nước. Đồng thời, cơ chế đánh giá khoa học cần chuyển từ chú trọng số lượng sang coi trọng chất lượng, chiều sâu và giá trị lý luận dài hạn của các công trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, cần khuyến khích hình thành các chương trình nghiên cứu quy mô lớn, liên ngành, có tính khái quát cao, nhằm tạo nền tảng cho việc hình thành các học thuyết mang bản sắc Việt Nam.

Đổi mới mạnh mẽ công tác đào tạo nguồn nhân lực theo hướng hình thành năng lực sáng tạo lý luận và tư duy khùng: Cần đổi mới công tác đào tạo sau đại học trong lĩnh vực KH&NV theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo lý luận, tư duy phê phán và năng lực xây dựng khung lý thuyết. Đồng thời, thúc đẩy đào tạo liên ngành, kết nối KH&NV với các lĩnh vực khoa học dữ liệu, công nghệ số và quản trị hiện đại.



Cần đổi mới công tác đào tạo sau đại học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo lý luận. Ảnh: USSH. Media.

Song song với đó, cần từng bước nâng cao năng lực ngôn ngữ học thuật quốc tế và phát triển đội ngũ biên tập, dịch thuật học thuật chuyên nghiệp, nhằm nâng cao khả năng tham gia đối thoại học thuật toàn cầu của các nhà khoa học Việt Nam.

Đẩy mạnh quốc tế hóa nghiên cứu và “xuất khẩu học thuyết” Việt Nam ra không gian học thuật toàn cầu: Cần đẩy mạnh quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu KHXH&NV, thông qua việc tăng cường hợp tác nghiên cứu quốc tế, nâng cao chất lượng công bố học thuật và phát triển các tạp chí khoa học đạt chuẩn quốc tế. Đồng thời, cần từng bước xây dựng các trung tâm nghiên cứu lý luận mạnh, có khả năng dẫn dắt các chương trình nghiên cứu lớn và góp phần hình thành, lan tỏa các học thuyết Việt Nam trong không gian học thuật quốc tế.

Kiến nghị

Từ những phân tích về thực trạng, sứ mệnh và các chiến lược trọng tâm nêu trên, để tạo bước chuyển thực chất trong việc hình thành học thuyết Việt Nam trong lĩnh vực KHXH&NV, tác giả bài viết xin kiến nghị một số nội dung sau:

Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ, cần sớm chủ trì xây dựng và trình ban hành Chiến lược quốc gia về phát triển lý luận KHXH&NV, trong đó xác định rõ mục tiêu hình thành các học thuyết Việt Nam là một nhiệm vụ trọng tâm, có tính dài hạn. Đồng thời, cần thành lập

Quý nghiên cứu lý luận nền tảng cấp quốc gia, vận hành theo cơ chế tài trợ dài hạn (5-10 năm), có hội đồng khoa học độc lập, ưu tiên cho các chương trình nghiên cứu mang tính khái quát cao về mô hình phát triển, quản trị quốc gia, nhà nước pháp quyền, văn hóa và con người Việt Nam trong bối cảnh mới.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần chỉ đạo đổi mới căn bản đào tạo sau đại học trong lĩnh vực KHXH&NV theo hướng lấy năng lực sáng tạo lý luận làm trung tâm, tăng cường đào tạo phương pháp luận, tư duy phản biện, tư duy khung và nghiên cứu liên ngành. Đồng thời, cần xây dựng chiến lược ngôn ngữ học thuật, từng bước đưa tiếng Anh trở thành một trong những ngôn ngữ nghiên cứu bắt buộc ở một số ngành, lĩnh vực mũi nhọn; gắn đào tạo với chuẩn đầu ra về công bố quốc tế đối với nghiên cứu sinh và giảng viên.

Đối với các học viện, viện nghiên cứu, trường đại học, cần chủ động xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, có định hướng học thuyết, tập trung vào những lĩnh vực mà Việt Nam có ưu thế thực tiễn và tiềm năng khái quát lý luận. Đồng thời, cần đổi mới tư duy nghiên cứu, chuyển từ mục tiêu “hoàn thành chỉ tiêu” sang mục tiêu “theo đuổi vấn đề lớn”, có chính sách bảo vệ và khuyến khích các nhà khoa học kiên trì theo đuổi các nghiên cứu lý luận dài hạn.

Đối với hoạt động công bố và đối ngoại học thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ cần có cơ chế đầu tư trọng điểm để xây dựng một số tạp chí KHXH&NV của Việt Nam đạt chuẩn quốc tế; đồng thời, triển khai chương trình quốc gia về dịch thuật và quảng bá các công trình lý luận Việt Nam ra thế giới, hướng tới việc từng bước “xuất khẩu học thuyết” Việt Nam trên không gian học thuật toàn cầu.

Về việc sử dụng kết quả nghiên cứu, cần có cơ chế phối hợp liên ngành, liên bộ và gắn kết giữa “nhà nghiên cứu - nhà quản lý - nhà hoạch định chính sách”, nhằm đảm bảo các kết quả nghiên cứu lý luận không chỉ dừng lại ở giá trị học thuật, mà còn trực tiếp đóng góp cho việc hoạch định đường lối, chính sách và chiến lược phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Trường Giang (2012) “Tri thức bản địa”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, **6**, pp.55-66.
2. B.S. Santos (2014), *Epistemologies of The South: Justice Against Epistemicide*, London: Routledge, 34pp.
3. R. Connell (2007), *Southern Theory: The Global Dynamics of Knowledge in Social Science*, Cambridge: Polity Press, 271pp.